



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/14 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2022	01/01/2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		203,704,081,767	155,703,611,540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,518,905,876	11,012,724,255
1. Tiền	111	V.01	17,518,905,876	8,512,724,255
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	2,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	60,303,044,948	64,250,438,708
1. Chứng khoán kinh doanh	121		691,098,879	322,120,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		(222,333,679)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59,834,279,748	63,928,318,708
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,572,761,351	55,703,475,064
1. Phải thu khách hàng	131		51,249,385,790	35,843,956,682
2. Trả trước cho người bán	132		21,341,467,668	17,949,817,743
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		1,200,000,000
5. Các khoản phải thu khác	136		6,189,401,119	917,193,865
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(207,493,226)	(207,493,226)
IV. Hàng tồn kho	140		41,503,679,899	24,529,027,090
1. Hàng tồn kho	141	V.04	41,503,679,899	24,529,027,090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,805,689,693	207,946,423
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,009,063,721	151,984,458
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,619,651,977	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	176,973,995	55,961,965
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		110,144,384,058	120,871,594,702
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		(2,260,782,828)	5,740,924,760
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06	(2,800,000,000)	5,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	539,217,172	240,924,760

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2022	01/01/2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		54,717,865,120	61,104,801,059
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50,484,163,137	56,499,825,460
- Nguyên giá	222		184,346,525,772	178,382,397,421
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(133,862,362,635)	(121,882,571,961)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	573,146,600	795,009,800
- Nguyên giá	225		1,109,316,000	1,109,316,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(536,169,400)	(314,306,200)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,660,555,383	3,809,965,799
- Nguyên giá	228		6,943,530,397	6,943,530,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,282,975,014)	(3,133,564,598)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	25,913,852,033	26,651,045,727
- Nguyên giá	231		51,544,546,189	51,544,546,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(25,630,694,156)	(24,893,500,462)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	3,629,144,623	4,442,853,634
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,629,144,623	4,442,853,634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25,276,807,358	20,922,350,421
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25,117,108,158	20,262,651,221
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	159,699,200	659,699,200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,867,497,752	2,009,619,101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,867,497,752	2,009,619,101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		313,848,465,825	276,575,206,242
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2022	01/01/2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		95,323,493,043	61,594,537,161
I. Nợ ngắn hạn	310		93,128,371,850	58,763,766,380
1. Phải trả người bán	311		18,228,791,116	14,192,167,257
2. Người mua trả tiền trước	312		3,446,812,724	1,332,561,448
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,044,672,514	1,237,238,867
4. Phải trả người lao động	314		10,595,537,693	9,252,294,834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	1,008,725
6. Doanh thu chưa thực hiện	318		2,939,211,479	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	21,452,753,026	11,893,954,417
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		33,701,687,523	20,135,635,057
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		718,905,775	718,905,775
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2022	01/01/2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Nợ dài hạn	330		2,195,121,193	2,830,770,781
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	458,517,280	2,830,770,781
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	1,736,603,913	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		218,524,972,782	214,980,669,081
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	218,524,972,782	214,980,669,081
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61,725,230,000	61,725,230,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,662,054,443	137,662,054,443
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,140,945,047	2,140,945,047
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,243,857,861	2,243,857,861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,419,467,038	22,875,163,337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		18,859,374,159	17,614,169,839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421b		7,560,092,879	5,260,993,498
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		313,848,465,825	276,575,206,242

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Hoàng Minh Anh Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax: 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ IV		Lũy kế đến quý này năm 2022	Lũy kế đến quý này năm 2021
		NĂM 2022	NĂM 2021		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	86,675,292,859	64,798,185,795	269,690,443,020	224,346,045,177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	92,296,000	18,828,000	175,976,250	1,381,669,227
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	86,582,996,859	64,779,357,795	269,514,466,770	222,964,375,950
4. Giá vốn hàng bán	11	77,774,025,711	58,731,929,120	224,448,438,882	184,206,551,660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	8,808,971,148	6,047,428,675	45,066,027,888	38,757,824,290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	453,644,177	1,306,426,033	3,636,550,480	3,087,613,001
7. Chi phí tài chính	22	996,842,518	550,675,907	3,097,592,982	2,151,747,620
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	387,778,202	47,543,698	1,368,978,667	1,270,337,720
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24	785,402,499	965,700,184	1,527,891,630	341,976,294
9. Chi phí bán hàng	25	144,191,285	1,585,379,437	11,927,502,809	11,820,929,605
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,821,019,759	4,883,889,273	24,117,804,276	20,751,335,506
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	3,085,964,262	1,299,610,275	11,087,569,931	7,463,400,854
12. Thu nhập khác	31	463,108,168	76,789,665	492,108,437	98,762,211
13. Chi phí khác	32		1,548,655,572	136,715,080	1,559,779,139
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	463,108,168	(1,471,865,907)	355,393,357	(1,461,016,928)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3,549,072,430	(172,255,632)	11,442,963,288	6,002,383,926
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,059,972,324	(667,956,622)	2,369,409,354	741,390,428
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành hoãn lại	52	175,927,383		1,513,461,055	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2,313,172,723	495,700,990	7,560,092,879	5,260,993,498
18.1. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	2,313,172,723	495,700,990	7,560,092,879	5,260,993,498
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	403	87	1,317	917

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Hoàng Minh Anh Tú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV - NĂM 2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến quý này năm 2022	Lũy kế đến quý này năm 2021
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	11,442,963,288	6,002,383,926
2. Điều chỉnh cho các khoản		14,445,926,611	15,669,287,195
- Khấu hao TSCĐ	2	13,881,864,789	15,862,425,134
- Các khoản dự phòng	3	222,333,679	207,493,226
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	86,725,706	(55,845,021)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,113,976,230)	(1,615,123,864)
- Chi phí lãi vay	6	1,368,978,667	1,270,337,720
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	25,888,889,899	21,671,671,121
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(19,927,241,289)	2,407,015,928
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16,974,652,809)	2,488,606,893
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	21,113,460,977	3,839,363,526
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,714,957,914)	1,023,160,488
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(322,120,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,368,978,667)	(1,272,475,170)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52,717,273)	(1,485,485,293)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	492,108,437	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(136,715,080)	(13,579,363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,319,196,281	28,336,158,130
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,086,905,025)	(25,486,912,358)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34,545,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,820,000,000)	(65,365,518,708)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5,500,000,000	58,264,541,090
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	500,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,917,505,260	4,097,017,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,010,600,235	(28,956,326,578)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến quý này năm 2022	Lũy kế đến quý này năm 2021
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	40,506,486,238	57,090,891,519
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38,314,404,833)	(55,394,231,580)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(177,490,560)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,015,696,300)	(4,015,323,420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,823,614,895)	(2,496,154,041)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	7,506,181,621	(3,116,322,489)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,012,724,255	14,141,092,873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12,046,129)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	18,518,905,876	11,012,724,255

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Minh Anh Tú



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2022

. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Trung tâm giải trí, rạp Cinemax	TP Hồ Chí Minh	TT giải trí, rạp 3D-4D
- Trung tâm hội nghị Tiệc Cưới và Giải Trí Unique	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và cho thuê mặt bằng

Công ty có các công ty con sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công ty TNHH MTV Phần Mềm Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, Phần mềm
- Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy, thẻ thông minh bằng giấy...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ, giải trí

. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế to (5)

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2012/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
(5) Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm, bằng 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	181,570,060	1,467,004,332
- Tiền gửi ngân hàng	17,337,335,816	9,174,088,541
- Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng	1,000,000,000	3,500,000,000
Cộng	18,518,905,876	14,141,092,873

"Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn "

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền gửi tiết kiệm từ 3 tháng đến 12 tháng	59,834,279,748	57,627,341,090
Cộng	59,834,279,748	57,627,341,090

3- Các khoản phải thu khác

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		400,000,000
- Phải thu về cho vay dài hạn		5,500,000,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		752,000,000
- Phải thu hộ BHXH + YT+TN		100,677,045
- Phải thu khác	3,389,401,119	
Cộng	3,389,401,119	6,752,677,045

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
- Nguyên liệu, vật liệu	18,360,422,163	11,321,864,561
- Công cụ, dụng cụ	1,517,503,006	271,759,051
- Chi phí SX, KD dở dang	3,415,948,454	3,246,151,979
- Thành phẩm	17,716,075,107	11,531,170,412
- Hàng hóa	493,731,169	646,687,980
Cộng	41,503,679,899	27,017,633,983

5- Tài sản khác

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	539,217,172	240,924,760
Cộng	539,217,172	240,924,760

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	6,237,885,093	705,645,304	6,943,530,397
- Mua trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	6,237,885,093	705,645,304	6,943,530,397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,427,919,294	705,645,304	3,133,564,598
- Khấu hao trong kỳ	149,410,416	-	149,410,416
- Mua từ công ty con			
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	2,577,329,710	705,645,304	3,282,975,014
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	3,809,965,799	-	3,809,965,799
- Tại ngày cuối kỳ	3,660,555,383	-	3,660,555,383

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
Mua sắm tài sản cố định	3,275,909,645	3,521,309,510
+ Mua sắm 1 căn hộ B3.10.05 - Công Ty Cổ Phần GAMUDA LAND (HCMC)	2,999,462,725	
+ Mua sắm 1 căn hộ SR.E1A-04.10 - Công Ty TNHH Bất Động Sản Nova Riverside		2,690,358,106
+ Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất Công ty Nhựa Âu Lạc	276,446,920	830,951,404
Sửa chữa lớn tài sản cố định	353,234,978	921,544,124
+ Sửa chữa Văn phòng Alta	353,234,978	397,544,124
+ Hệ thống màn hình LED theo hợp đồng 2021BATC009 ký ngày 01/07/2021		524,000,000
Cộng	3,629,144,623	4,442,853,634

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	36,177,605,577	15,366,940,612	51,544,546,189
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ	36,177,605,577	15,366,940,612	51,544,546,189
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu kỳ	9,526,559,851	15,366,940,611	24,893,500,462
- Số tăng trong kỳ	737,193,694	-	737,193,694
- Số trích khấu hao	737,193,694	-	737,193,694
- Số giảm trong kỳ	-		
- Số dư cuối kỳ	10,263,753,545	15,366,940,611	25,630,694,156
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	26,651,045,726	1	26,651,045,727
- Số dư cuối kỳ	25,913,852,032	1	25,913,852,033

11- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	Giá gốc của khoản đầu tư	Lãi (Lỗ) lũy kế đến 31/12/2022	Cộng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
+ Công ty CP In Thương Mại Quảng Cáo Âu Lạc	7,520,000,000	17,597,108,158	25,117,108,158

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	37,6%	37,6%	In ấn, quảng cáo

Khoản mục	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư dài hạn khác				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	11,052	100,199,200	7,315	62,829,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lệ Hoa	5,450	59,500,000	5,450	59,500,000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư cổ phiếu Hưng Thịnh (VEOF) (**)				500,000,000
Cộng	11,052	159,699,200	12,765	622,329,200

12- Chi phí trả trước

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	3,014,668,982	266,804,043
- CCDC xuất dùng	3,014,668,982	221,231,364
- Chi phí bảo hiểm		5,533,831
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		40,038,848
Dài hạn	2,861,892,491	2,917,244,734
- CCDC xuất dùng	1,766,785,090	125,432,999
- Vật tư có giá trị lớn xuất dùng cho thuê màn hình LED	1,095,107,401	2,782,482,619
- Chi phí trả trước ngắn dài khác		9,329,116
Cộng	5,876,561,473	3,184,048,777

13- Vay và nợ

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
- Vay ngắn hạn (VND)		
+ Ngân hàng Ngoại Thương VCB	16,267,477,069	6,898,379,400
+ Ngân hàng ACB	7,249,150,000	9,120,000,000
+ Ngân hàng OUC	4,798,945,000	
- Vay dài hạn		
+ Ngân hàng Ngoại Thương VCB	18,054,280,000	5,868,580,496
+ Ngân hàng ACB		1,079,445,942
+ Ngân hàng VP	1,456,083,454	
- Nợ thuê tài chính	458,517,280	636,007,840
Cộng	48,284,452,803	23,602,413,678

15- Các khoản phải trả,

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
- Kinh phí công đoàn	59,664,020	600,590,200
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3,020,853,625	69,463,838
- Ký quỹ ký cược	7,656,832,872	8,101,832,872
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101,541,130	74,856,290
- Quỹ sắp xếp khi cổ phần hoá	1,073,555,442	1,073,555,442
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,540,305,937	504,324,014
Cộng	21,452,753,026	10,424,622,656

16- Vốn chủ sở hữu*a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
Số dư đầu năm trước	61,725,230,000	2,140,945,047	137,662,054,443	(11,666,581,607)	2,243,857,861	21,629,773,261	213,735,279,005
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						5,260,993,498	5,260,993,498
- Chi trả cổ tức NQ ĐHCĐ						(4,015,696,300)	(4,015,696,300)
Số dư cuối năm trước	61,725,230,000	2,140,945,047	137,662,054,443	(11,666,581,607)	2,243,857,861	22,875,070,459	214,980,576,203
Số dư đầu năm nay							
- Lãi / Lỗ trong năm nay						7,560,092,879	7,560,092,879
- Chi trả cổ tức NQ ĐHCĐ						(4,015,696,300)	(4,015,696,300)
Số dư cuối kỳ	61,725,230,000	2,140,945,047	137,662,054,443	(11,666,581,607)	2,243,857,861	26,419,467,038	218,524,972,782

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
- Vốn góp của Nhà nước	7,602,110,000	7,602,110,000
- Vốn góp của đối tượng khác	54,123,120,000	54,123,120,000
Cộng	61,725,230,000	61,725,230,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61,725,230,000	61,725,230,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	61,725,230,000	61,725,230,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,172,523	6,172,523
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu phổ thông	6,172,523	6,172,523
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	435,814	435,814
+ Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu phổ thông	5,736,709	5,736,709
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	31/12/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	2,243,857,861	2,243,857,861
Cộng	2,243,857,861	2,243,857,861

17- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	31/12/2022	31/12/2021
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	269,690,443,020	224,346,045,177
+ Doanh thu bán hàng	178,279,104,880	160,524,256,953
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	91,411,338,140	63,821,788,224
- Các khoản giảm trừ doanh thu	175,976,250	1,381,669,227
+ Chiết khấu thương mại		32,416,769
+ Hàng bán bị trả lại		150,220,200
+ Giảm giá hàng bán	175,976,250	1,199,032,258
- Doanh thu thuần	269,514,466,770	222,964,375,950
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	178,103,128,630	159,142,587,726
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	91,411,338,140	63,821,788,224

18- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	31/12/2022	31/12/2021
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	156,928,387,668	139,089,793,203
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67,520,051,214	45,116,758,457
Cộng	224,448,438,882	184,206,551,660

19- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	31/12/2022	31/12/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,751,589,860	2,670,497,565
- Lãi do bán các loại chứng khoán	338,794,979	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	413,915,400	600,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	132,250,241	360,670,415
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		55,845,021
Cộng	3,636,550,480	3,087,613,001

20- Chi phí tài chính:

Khoản mục	31/12/2022	31/12/2021
- Lãi tiền vay	1,368,978,667	1,270,337,720
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,080,841,841	878,002,147
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	86,725,706	
-Lỗ do bán các loại chứng khoán	338,713,089	
-Trích dự phòng lỗ chứng khoán	222,333,679	
-Chi phí tài chính khác		3,407,753
Cộng	3,097,592,982	2,151,747,620

21- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	31/12/2022	31/12/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115,854,507,549	89,094,336,506
- Chi phí nhân công	48,344,162,080	45,359,745,960
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,995,260,679	15,862,425,134
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,746,010,348	34,839,579,611
- Chi phí khác bằng tiền	7,842,346,903	10,990,200,286
Cộng	214,782,287,559	196,146,287,497

22. Nghiệp Vụ Và Số Dư Các Bên Liên Quan

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022	31/12/2021
Doanh thu bán hàng			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Au Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	38,796,407	5,500,000
Doanh thu hoạt động tài chính			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Au Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	150,337,000	447,864,000
Phải thu			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Au Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	
Phải thu - Cổ tức được chia			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Au Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	752,000,000
Phải thu - Vay dài hạn			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Au Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	5,500,000,000

THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

a). Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất kinh doanh túi xách, nhựa	Hoạt động chiếu phim 3D+4D, Game	Hoạt động phát triển phần mềm	Dịch vụ truyền thông Media	Hoạt động khác	Cộng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</i>							
1	Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	155,511,377,630	657,866,408	14,189,164,946	45,292,415,687	53,863,642,099	269,514,466,770
2	Doanh thu thuần trực tiếp cho các bộ phận khác					-	
3	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	3,740,683,485	391,645,509	132,867,615	7,351,884,770	6,404,706,569	18,021,787,948
4	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(2,917,889,939)	266,220,899	1,801,732,180	879,636,914	11,413,263,234	11,442,963,288
5	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	1,203,630,525		540,081,041	1,359,274,500	2,983,381,684	6,086,367,750
<i>(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)</i>							
1	Tài sản bộ phận	50,034,077,478	2,006,454,362	2,241,763,441	78,715,584,588	112,409,059,842	245,406,939,711
2	Tài sản không phân bổ						68,441,526,114
	Tổng tài sản	50,034,077,478	2,006,454,362	2,241,763,441	78,715,584,588	112,409,059,842	313,848,465,825
1	Nợ phải trả bộ phận	15,413,358,822		4,191,480,898	38,061,580,608	37,657,072,715	95,323,493,043
2	Nợ phải trả không phân bổ						
	Tổng nợ phải trả	15,413,358,822	-	4,191,480,898	38,061,580,608	37,657,072,715	95,323,493,043

b). Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Hoàng Minh Anh Tú